UBND XÃ HOÀNG HOA THÁM **PHÒNG VĂN HÓA – XÃ HỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 06 /TB-VHXH	*Hoàng Hoa Thám, ngày 09 tháng 10 năm 2026*

THÔNG BÁO
Về việc công khai tình hình thực hiện ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm 2026

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của BTC quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật ngân sách;

Căn cứ Nghị Quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Hoàng Hoa Thám về Phân bổ ngân sách xã;

Căn cứ Quyết định số 2518/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND xã Hoàng Hoa Thám về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2026;

Căn cứ các Quyết định bổ sung kinh phí và các Thông báo về việc giao dự toán chi kinh phí cho các nhiệm vụ, hoạt động.

Phòng Văn hóa – Xã hội xã Hoàng Hoa Thám thông báo về việc niêm yết công khai tình hình thực hiện ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm 2026.

(Chi tiết gồm các phụ lục kèm theo)

Hình thức và địa điểm công khai:

- Niêm yết công khai tại trụ sở phòng Văn hóa – Xã hội xã Hoàng Hoa Thám.
- Hoặc: Thông báo trên trang cổng thông tin điện tử của xã.

Thời gian niêm yết: Thời hạn 30 ngày, kể từ ngày niêm yết. (Từ ngày /10/2026)

Nội dung niêm yết: Công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước 09 tháng năm 2026; thuyết minh tình hình thực hiện dự toán và các biểu công khai có liên quan.

Trong thời gian niêm yết công khai nếu cán bộ, công chức, viên chức, Đại biểu, cử tri và Nhân dân trên địa bàn có ý kiến thắc mắc đề nghị phản ánh về Phòng Văn hóa – Xã hội xã để kịp thời có phương án giải quyết./.

Nơi nhận:
- Phòng Kinh tế xã;
- Các bộ phận có liên quan (thực hiện);
- Lưu: VT, KT.

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG VĂN HÓA XÃ HỘI
X.HOÀNG HOA THÁM - T.HƯNG YÊN

Phạm Văn Hòa

Mẫu biểu số 75

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH

(09 tháng năm 2026)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Phòng Văn hóa – Xã hội xã Hoàng Hoa Thám công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 09 tháng năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**101.306**	**80.010**	**78.98**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**101.306**	**80.010**	**78.98**	
1	**Chi quản lý hành chính**	**14.094**	**10.368**	**69.40**	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.418	1.997	58.43	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	10.676	8.371	78.41	
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**427**	**417**	**97.66**	
2.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	427	417	97.66	
3	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**30.145**	**24.482**	**81.21**	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	7.947	5.513	69.37	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	22.198	18.969	85.45	
4	**Chi đảm bảo xã hội**	**54.192**	**43.082**	**79.50**	
4.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	54.192	43.082	79.50	
5	**Chi hoạt động kinh tế**	**350**	**350**	**100**	
5.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	350	350	100	
6	**Sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**66**	**66**	**100**	
6.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	66	66	100	
7	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**1.691**	**904**	**53.46**	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	1.317	559	42.44	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	374	345	92.25	
8	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**341**	**341**	**100**	
8.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	341	341	100	

Mã chương: 823

Đơn vị: Phòng văn hóa - Xã hội xã Hoàng Hoa Thám

Mã ĐVQHNS: 1172218

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực IV

Mã hồ sơ: DCSD2[illegible]2218-041[illegible]

Ngày ký: 06/10/2026 11:14:54
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực IV
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 26

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 9 Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
13	132	00000	0	27.500.000	7.504.500.000	7.504.500.000	7.504.500.000	5.339.079.495	5.339.079.495	0	2.165.420.505
18	132	00000	0	0	316.000.000	316.000.000	316.000.000	0	0	0	316.000.000
28	132	00000	0	0	0	0	0	0	0	27.500.000	0
Cộng:			0	27.500.000	7.820.500.000	7.820.500.000	7.820.500.000	5.339.079.495	5.339.079.495	27.500.000	2.481.420.505
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 10 năm 2026

Kế toán | **Kiểm soát**

(Ký tên) | *(Ký tên, đóng dấu)*

Huong01 Vu Thi

Người ký: Hien09 Le Thi
Ngày ký: 06/10/2026 11:14:54
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực IV

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 6 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng | **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, ghi họ tên) | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

Người ký: Vũ Thị Ngọc
Ngày ký: 05/10/2026 12:59:26
Đơn vị: Phòng văn hóa - Xã hội xã Hoàng Hoa Thám

Người ký: Phạm Văn Hòa
Ngày ký: 06/10/2026 08:42:47
Đơn vị: Phòng văn hóa - Xã hội xã Hoàng Hoa Thám

Mã chương: 823

Đơn vị: Phòng văn hóa - Xã hội xã Hoàng Hoa Thám

Mã ĐVQHNS: 1172218

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực IV

Mã hồ sơ: SD26.1172218.9011026581

Ngày ký: 06/10/2026 11:14:34
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực IV
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 28

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 9 Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	132	6001	00000	0	0	3.010.390.900	3.010.390.900	3.010.390.900	3.010.390.900
Phụ cấp chức vụ	13	132	6101	00000	0	0	60.431.200	60.431.200	60.431.200	60.431.200
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	132	6107	00000	0	0	9.360.000	9.360.000	9.360.000	9.360.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	132	6112	00000	0	0	1.287.425.000	1.287.425.000	1.287.425.000	1.287.425.000
Phụ cấp trực	13	132	6114	00000	0	0	24.350.000	24.350.000	24.350.000	24.350.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	132	6115	00000	0	0	20.684.900	20.684.900	20.684.900	20.684.900
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	13	132	6116	00000	0	0	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000
Bảo hiểm xã hội	13	132	6301	00000	0	0	541.683.800	541.683.800	541.683.800	541.683.800
Bảo hiểm y tế	13	132	6302	00000	0	0	123.811.700	123.811.700	123.811.700	123.811.700
Chi khác	13	132	6449	00000	0	0	86.400.000	86.400.000	86.400.000	86.400.000
Tiền điện	13	132	6501	00000	0	0	39.764.995	39.764.995	39.764.995	39.764.995
Tiền nước	13	132	6502	00000	0	0	7.468.600	7.468.600	7.468.600	7.468.600

Văn phòng phẩm	13	132	6551	00000	0	0	44.484.000	44.484.000	44.484.000	44.484.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	132	6552	00000	0	0	960.000	960.000	960.000	960.000
Vật tư văn phòng khác	13	132	6599	00000	0	0	3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	132	6605	00000	0	0	4.487.000	4.487.000	4.487.000	4.487.000
In, mua tài liệu	13	132	6651	00000	0	0	600.000	600.000	600.000	600.000
Chi phí khác	13	132	6699	00000	0	0	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các thiết bị công nghệ số	13	132	6912	00000	0	0	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	132	6913	00000	0	0	14.440.000	14.440.000	14.440.000	14.440.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	132	6949	00000	0	0	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	132	7001	00000	0	0	9.332.000	9.332.000	9.332.000	9.332.000
Chi khác	13	132	7049	00000	0	0	14.672.000	14.672.000	14.672.000	14.672.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	132	7756	00000	0	0	1.108.800	1.108.800	1.108.800	1.108.800
Chi các khoản khác	13	132	7799	00000	0	0	6.609.600	6.609.600	6.609.600	6.609.600
				Cộng:	0	0	5.339.079.495	5.339.079.495	5.339.079.495	5.339.079.495
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 10 năm 2026

Kế toán | **Kiểm soát**

(Ký tên) | *(Ký tên, đóng dấu)*

Huong01 Vu Thi

Người ký: Hien09 Le Thi
Ngày ký: 06/10/2026 11:14:54
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực IV

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 6 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng | **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, ghi họ tên) | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

Người ký: Vũ Thị Ngọc
Ngày ký: 05/10/2026 12:59:26
Đơn vị: Phòng văn hóa - Xã hội xã Hoàng Hoa Thám

Người ký: Phạm Văn Hòa
Ngày ký: 06/10/2026 08:42:47
Đơn vị: Phòng văn hóa - Xã hội xã Hoàng Hoa Thám

Hien09 Le Thi

Vũ Thị Ngọc

Phạm Văn Hòa

Mã chương: 821

Đơn vị: Phòng văn hóa - Xã hội xã Hoàng Hoa Thám

Mã ĐVQHNS: 1172218

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực IV

Mã hồ sơ: DCSD2[illegible]2218-041[illegible]

Ngày ký: 05/10/2026 13:50:13
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực IV
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 26

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
13	161	00000	0	10.200.000	103.328.679	554.128.679	554.128.679	121.040.102	371.943.302	0	182.185.377
18	161	00000	0	0	0	29.000.000	29.000.000	0	0	0	29.000.000
28	161	00000	0	0	0	0	0	0	0	10.200.000	0
Cộng:			0	10.200.000	103.328.679	583.128.679	583.128.679	121.040.102	371.943.302	10.200.000	211.185.377
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 10 năm 2026

Kế toán

(Ký tên)

Huong01 Vu Thi

Kiểm soát

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Hien09 Le Thi
Ngày ký: 05/10/2026 13:50:13
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực IV

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 5 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng

(Ký, ghi họ tên)

Người ký: Vũ Thị Ngọc
Ngày ký: 05/10/2026 08:48:17
Đơn vị: Phòng văn hóa - Xã hội xã Hoàng Hoa Thám

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Phạm Văn Hòa
Ngày ký: 05/10/2026 10:33:36
Đơn vị: Phòng văn hóa - Xã hội xã Hoàng Hoa Thám

Hien09 Le Thi

Vũ Thị Ngọc

Phạm Văn Hòa

Mã chương: 821

Đơn vị: Phòng văn hóa - Xã hội xã Hoàng Hoa Thám

Mã ĐVQHNS: 1172218

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực IV

Mã hồ sơ: SD26-1172218-031026361

Ngày ký: 03/10/2026 15:30:14
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực IV
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 28

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	161	6001	00000	0	0	97.683.300	251.052.700	97.683.300	251.052.700
Phụ cấp chức vụ	13	161	6101	00000	0	0	1.138.500	3.172.500	1.138.500	3.172.500
Bảo hiểm xã hội	13	161	6301	00000	0	0	17.294.000	40.488.000	17.294.000	40.488.000
Bảo hiểm y tế	13	161	6302	00000	0	0	3.953.000	17.246.900	3.953.000	17.246.900
Tiền nước	13	161	6502	00000	0	0	0	402.500	0	402.500
Văn phòng phẩm	13	161	6551	00000	0	0	0	8.275.000	0	8.275.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	161	6605	00000	0	0	935.002	2.510.002	935.002	2.510.002
Thuê lao động trong nước	13	161	6757	00000	0	0	0	48.700.000	0	48.700.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	161	7756	00000	0	0	36.300	95.700	36.300	95.700
				Cộng:	0	0	121.040.102	371.943.302	121.040.102	371.943.302
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 10 năm 2026

Kế toán	**Kiểm soát**
(Ký tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*
Huong01 Vu Thi	Người ký: Hien09 Le Thi Ngày ký: 05/10/2026 13:50:14 Chức danh: Trưởng phòng Đơn vị: KBNN Khu vực IV
	Hien09 Le Thi

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 5 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi họ tên)	*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*
Người ký: Vũ Thị Ngọc Ngày ký: 05/10/2026 08:48:17 Đơn vị: Phòng văn hóa - Xã hội xã Hoàng Hoa Thám	Người ký: Phạm Văn Hòa Ngày ký: 05/10/2026 10:33:36 Đơn vị: Phòng văn hóa - Xã hội xã Hoàng Hoa Thám
Vũ Thị Ngọc	Phạm Văn Hòa

Mã chương: 832

Mã hồ sơ: DCSD2 2215 0111 2206

Ngày ký: 05/10/2026 15:30:30
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực IV
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 26

Đơn vị: Phòng văn hóa - Xã hội xã Hoàng Hoa Thám

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1172218

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực IV

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cảo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
12	071	00000	0	0	0	108.600.000	108.600.000	0	108.600.000	0	0
12	075	00000	0	318.678.500	318.678.500	318.678.500	318.678.500	308.178.500	308.178.500	0	10.500.000
12	121	00000	0	0	1.557.000.000	1.557.000.000	1.557.000.000	0	0	0	1.557.000.000
12	133	00000	0	10.717.072.148	0	20.341.541.757	20.341.541.757	3.237.243.750	17.895.347.775	0	2.446.193.982
12	161	00000	0	295.000.000	0	345.000.000	345.000.000	295.000.000	345.000.000	0	0
12	221	00000	0	0	0	341.000.000	341.000.000	33.580.000	341.000.000	0	0
12	278	00000	0	0	0	65.525.000	65.525.000	0	65.525.000	0	0
12	332	00000	0	0	0	350.104.000	350.104.000	349.828.000	349.828.000	0	276.000
12	341	00000	0	353.609.000	931.383.000	8.966.295.700	8.966.295.700	373.609.000	8.371.295.700	0	595.000.000
12	371	00000	0	0	0	1.309.000.000	1.309.000.000	0	738.000.000	0	571.000.000
12	374	00000	0	176.880.000	0	176.880.000	176.880.000	27.852.000	113.256.000	0	63.624.000
12	398	00000	0	12.498.072.148	8.064.000.000	19.295.072.148	19.295.072.148	5.821.924.950	16.133.978.350	0	3.161.093.798
13	098	00000	0	0	0	497.681.000	497.681.000	0	0	0	497.681.000
13	132	00000	0	0	0	441.528.712	441.528.712	227.700	173.736.900	0	267.791.812
13	139	00000	0	0	0	90.561.980	90.561.980	0	0	0	90.561.980

13	151	00000	0	0	0	14.000.000	14.000.000	0	0	0	14.000.000
13	161	00000	0	0	0	762.765.606	762.765.606	86.310.000	187.464.000	0	575.301.606
13	191	00000	0	0	0	83.420.000	83.420.000	0	0	0	83.420.000
13	221	00000	0	0	0	4.721.500	4.721.500	0	0	0	4.721.500
13	341	00000	0	59.400.000	-103.328.679	2.621.271.321	2.621.271.321	686.304.256	1.997.002.656	0	624.268.665
13	371	00000	0	0	0	26.195.000	26.195.000	0	0	0	26.195.000
13	374	00000	0	0	0	80.410.800	80.410.800	0	0	0	80.410.800
17	371	00000	0	0	0	32.818.000.000	32.818.000.000	7.954.419.000	25.505.115.500	0	7.312.884.500
18	341	00000	0	0	0	153.000.000	153.000.000	0	0	0	153.000.000
28	341	00000	0	0	0	0	0	0	0	59.400.000	0
29	133	00000	0	0	0	1.540.000.000	1.540.000.000	371.094.300	1.073.761.200	0	466.238.800
29	398	00000	0	0	0	593.000.000	593.000.000	0	591.600.000	0	1.400.000
Cộng:			0	24.418.711.796	10.767.732.821	92.901.253.024	92.901.253.024	19.545.571.456	74.298.689.581	59.400.000	18.602.563.443
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 10 năm 2026

Kế toán | **Kiểm soát**

(Ký tên) | *(Ký tên, đóng dấu)*

Huong01 Vu Thi

Người ký: Hien09 Le Thi
Ngày ký: 05/10/2026 13:50:56
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực IV

Hien09 Le Thi

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 5 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng | **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, ghi họ tên) | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

Người ký: Vũ Thị Ngọc
Ngày ký: 05/10/2026 08:48:32
Đơn vị: Phòng văn hóa - Xã hội xã Hoàng Hoa Thám

Vũ Thị Ngọc

Người ký: Phạm Văn Hòa
Ngày ký: 05/10/2026 10:33:29
Đơn vị: Phòng văn hóa - Xã hội xã Hoàng Hoa Thám

Phạm Văn Hòa

Mã chương: 832

Đơn vị: Phòng văn hóa - Xã hội xã Hoàng Hoa Thám

Mã ĐVQHNS: 1172218

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực IV

Mã hồ sơ: CSDL-1172218-0411026366

Ngày ký: 09/10/2026 15:30:36
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực IV
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 28

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	071	7766	00000	0	0	0	108.600.000	0	108.600.000
Chi các khoản khác	12	075	7799	00000	0	0	308.178.500	308.178.500	308.178.500	308.178.500
Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	12	133	7451	00000	0	0	3.237.243.750	17.895.347.775	3.237.243.750	17.895.347.775
Chi khác	12	161	7049	00000	0	0	295.000.000	345.000.000	295.000.000	345.000.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	221	6751	00000	0	0	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000
Thuê lao động trong nước	12	221	6757	00000	0	0	23.100.000	40.100.000	23.100.000	40.100.000
Chi khác	12	221	7049	00000	0	0	6.900.000	297.320.000	6.900.000	297.320.000
Thuê lao động trong nước	12	278	6757	00000	0	0	0	65.525.000	0	65.525.000
Chi khác	12	332	7049	00000	0	0	349.828.000	349.828.000	349.828.000	349.828.000
Thưởng thường xuyên	12	341	6201	00000	0	0	343.029.000	343.029.000	343.029.000	343.029.000
Thưởng khác	12	341	6249	00000	0	0	0	26.676.000	0	26.676.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	341	7001	00000	0	0	10.580.000	12.620.000	10.580.000	12.620.000

Chi khác	12	341	7049	00000	0	0	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
Chi bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ	12	341	7901	00000	0	0	0	3.652.010.000	0	3.652.010.000
Chi tinh giản biên chế	12	341	8006	00000	0	0	0	4.316.960.700	0	4.316.960.700
Chi quà lễ, Tết	12	371	7162	00000	0	0	0	738.000.000	0	738.000.000
Chi hỗ trợ tiền đóng cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định	12	374	7457	00000	0	0	27.852.000	113.256.000	27.852.000	113.256.000
Bảo hiểm y tế	12	398	6302	00000	0	0	2.390.850	6.918.750	2.390.850	6.918.750
Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	12	398	7262	00000	0	0	182.400.000	521.900.000	182.400.000	521.900.000
Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	12	398	7455	00000	0	0	4.617.000.000	13.761.820.000	4.617.000.000	13.761.820.000
Chi khác	12	398	7499	00000	0	0	1.019.975.700	1.842.861.100	1.019.975.700	1.842.861.100
Chi các khoản phí và lệ phí	12	398	7756	00000	0	0	158.400	478.500	158.400	478.500
Bảo hiểm y tế	13	132	6302	00000	0	0	227.700	859.500	227.700	859.500
Chi khác	13	132	6399	00000	0	0	0	172.481.400	0	172.481.400
Chi các khoản phí và lệ phí	13	132	7756	00000	0	0	0	396.000	0	396.000
Văn phòng phẩm	13	161	6551	00000	0	0	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000
Tuyên truyền, quảng cáo	13	161	6606	00000	0	0	0	89.154.000	0	89.154.000
Thuê lao động trong nước	13	161	6757	00000	0	0	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000
Chi phí thuê mướn khác	13	161	6799	00000	0	0	0	12.000.000	0	12.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	161	6912	00000	0	0	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	161	6913	00000	0	0	6.130.000	6.130.000	6.130.000	6.130.000
Chi khác	13	161	7049	00000	0	0	49.280.000	49.280.000	49.280.000	49.280.000
Lương theo ngạch, bậc	13	341	6001	00000	0	0	389.518.800	1.102.133.500	389.518.800	1.102.133.500
Phụ cấp chức vụ	13	341	6101	00000	0	0	3.035.400	7.481.300	3.035.400	7.481.300
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	341	6105	00000	0	0	0	24.736.000	0	24.736.000
Phụ cấp công vụ	13	341	6124	00000	0	0	98.138.400	277.220.600	98.138.400	277.220.600
Bảo hiểm xã hội	13	341	6301	00000	0	0	68.698.500	199.876.300	68.698.500	199.876.300
Bảo hiểm y tế	13	341	6302	00000	0	0	11.775.300	35.064.600	11.775.300	35.064.600
Tiền điện	13	341	6501	00000	0	0	98.356	98.356	98.356	98.356

Văn phòng phẩm	13	341	6551	00000	0	0	3.875.000	17.105.000	3.875.000	17.105.000
Vật tư văn phòng khác	13	341	6599	00000	0	0	0	2.865.000	0	2.865.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	341	6605	00000	0	0	6.605.000	17.630.000	6.605.000	17.630.000
Tuyên truyền, quảng cáo	13	341	6606	00000	0	0	71.236.000	134.896.000	71.236.000	134.896.000
Chi phí khác	13	341	6699	00000	0	0	0	17.010.000	0	17.010.000
Thuê lao động trong nước	13	341	6757	00000	0	0	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	341	6912	00000	0	0	0	9.700.000	0	9.700.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	341	7001	00000	0	0	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000
Chi khác	13	341	7049	00000	0	0	0	10.882.000	0	10.882.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	341	7053	00000	0	0	23.000.000	27.000.000	23.000.000	27.000.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	341	7756	00000	0	0	148.500	429.000	148.500	429.000
Chi các khoản khác	13	341	7799	00000	0	0	4.850.000	107.550.000	4.850.000	107.550.000
Trợ cấp hàng tháng	17	371	7151	00000	0	0	7.537.272.000	24.017.648.000	7.537.272.000	24.017.648.000
Ưu đãi khác cho thương binh, bệnh binh	17	371	7153	00000	0	0	0	33.800.000	0	33.800.000
Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	17	371	7154	00000	0	0	0	12.750.000	0	12.750.000
Chi quà lễ, Tết	17	371	7162	00000	0	0	403.200.000	809.700.000	403.200.000	809.700.000
Trợ cấp ưu đãi học tập	17	371	7165	00000	0	0	0	122.932.000	0	122.932.000
Điều trị, điều dưỡng	17	371	7166	00000	0	0	0	489.469.500	0	489.469.500
Chi khác	17	371	7199	00000	0	0	13.947.000	18.816.000	13.947.000	18.816.000
Bảo hiểm y tế	29	133	7155	00000	0	0	371.094.300	1.073.761.200	371.094.300	1.073.761.200
Chi khác	29	398	7499	00000	0	0	0	591.600.000	0	591.600.000
				Cộng:	0	0	19.545.571.456	74.298.689.581	19.545.571.456	74.298.689.581
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 10 năm 2026

Kế toán | **Kiểm soát**

(Ký tên) | *(Ký tên, đóng dấu)*

Huong01 Vu Thi

Người ký: Hien09 Le Thi
Ngày ký: 05/10/2026 13:50:56
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực IV

Hien09 Le Thi

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 5 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng | **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, ghi họ tên) | *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

Người ký: Vũ Thị Ngọc
Ngày ký: 05/10/2026 08:48:32
Đơn vị: Phòng văn hóa - Xã hội xã Hoàng Hoa Thám

Người ký: Phạm Văn Hòa
Ngày ký: 05/10/2026 10:33:29
Đơn vị: Phòng văn hóa - Xã hội xã Hoàng Hoa Thám

Vũ Thị Ngọc | Phạm Văn Hòa